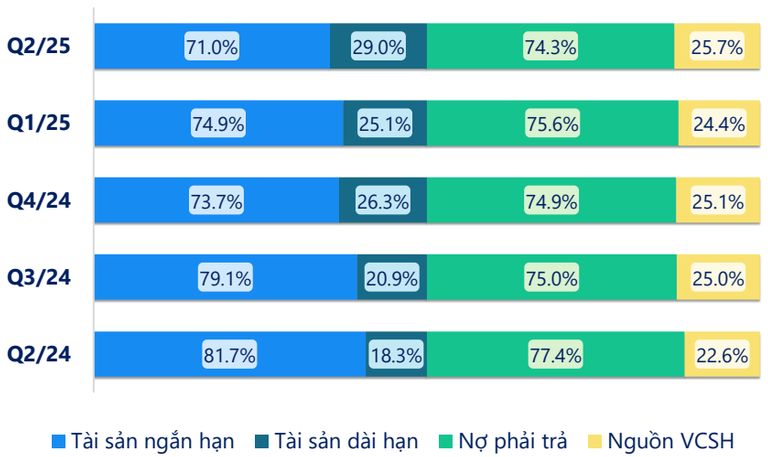
FireAnt

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	118,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	168,098
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	67,434
SL cổ phiếu LH	121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)	832,640
% sở hữu nước ngoài	4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,370
P/E	35.6
EPS	3,314

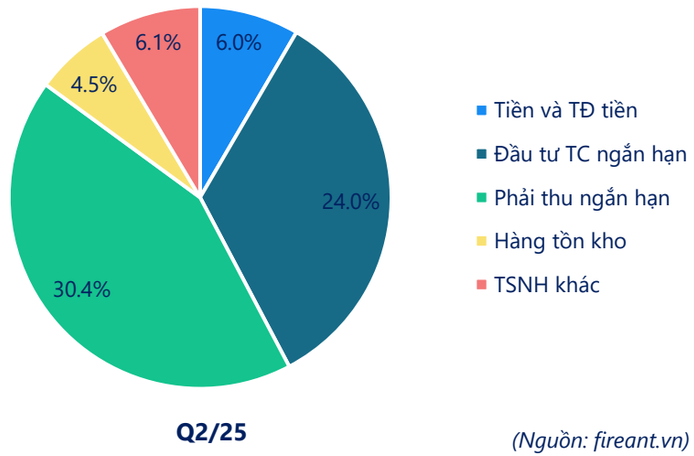
	YTD	1T	3T	6T
VTP	-17.1%	10.6%	-14.0%	-14.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



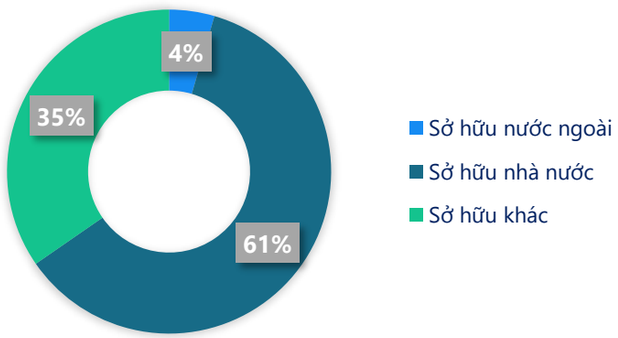
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



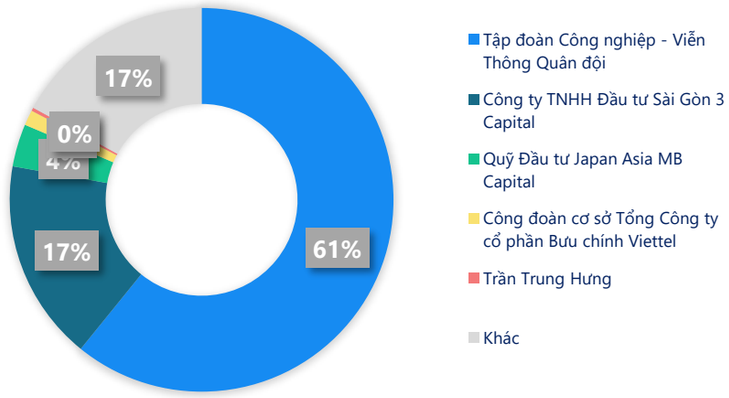
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



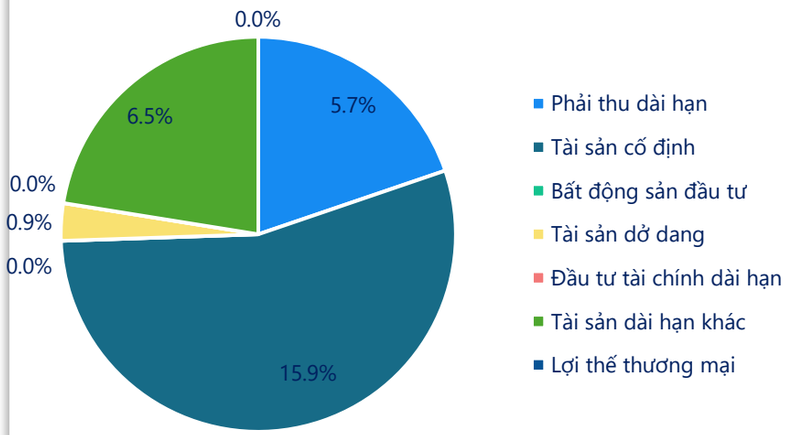
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

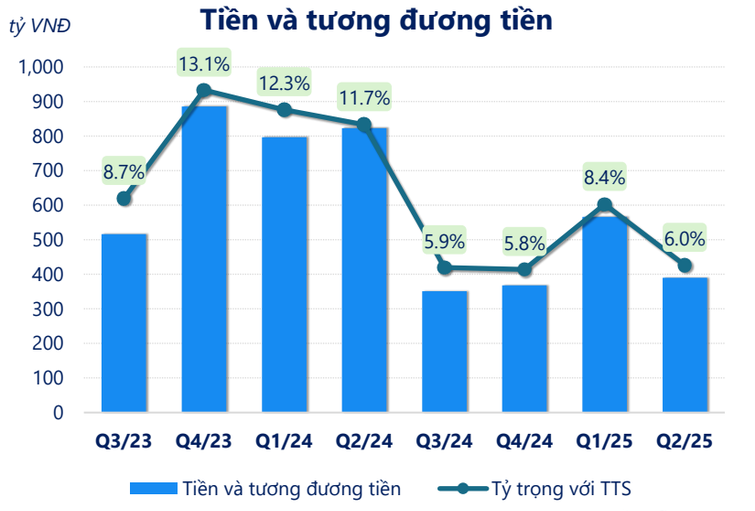


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

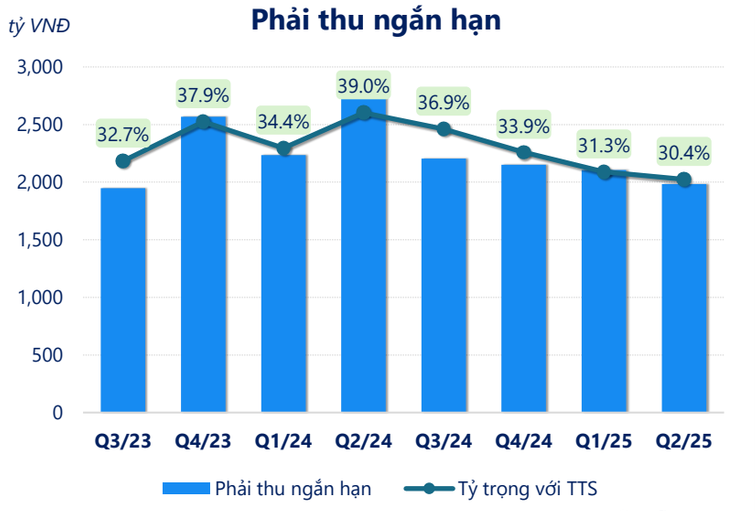
Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



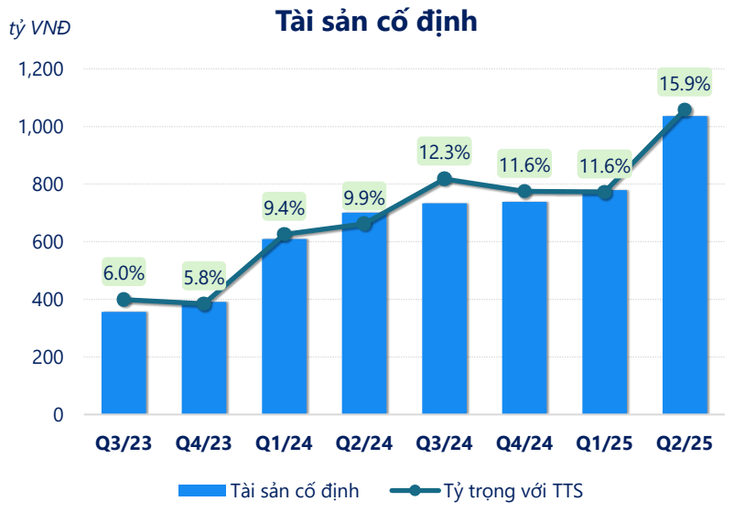
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



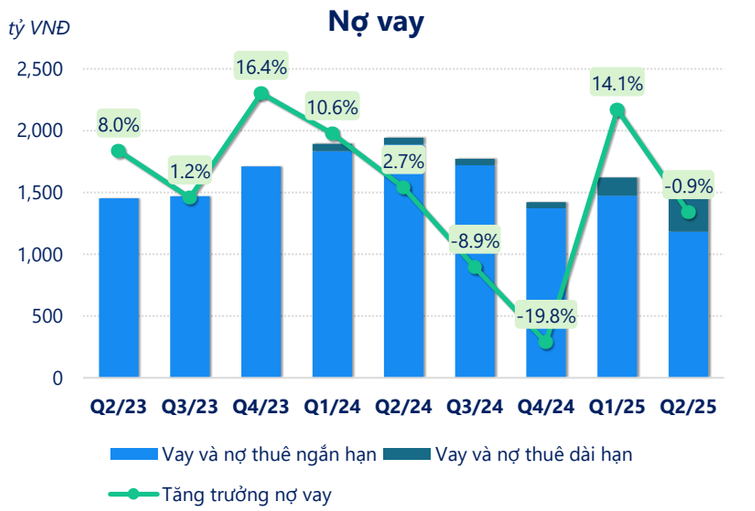
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



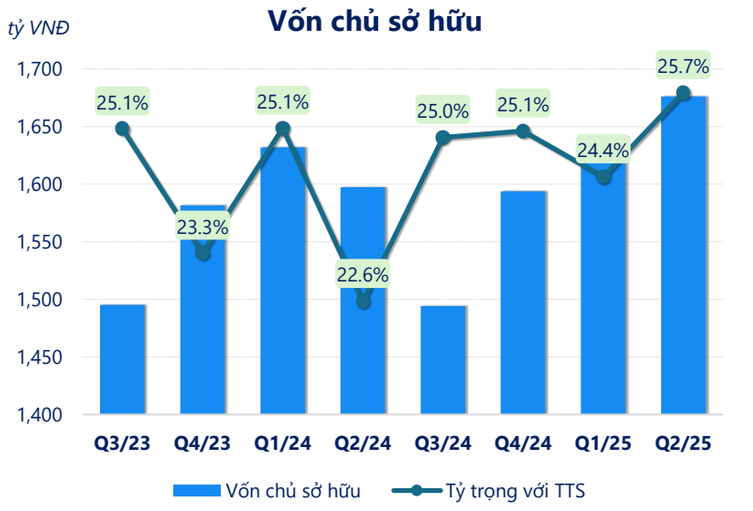
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

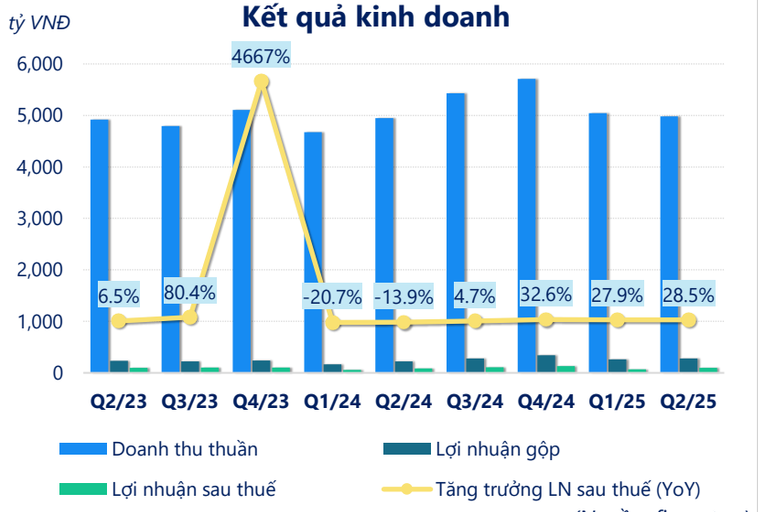


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

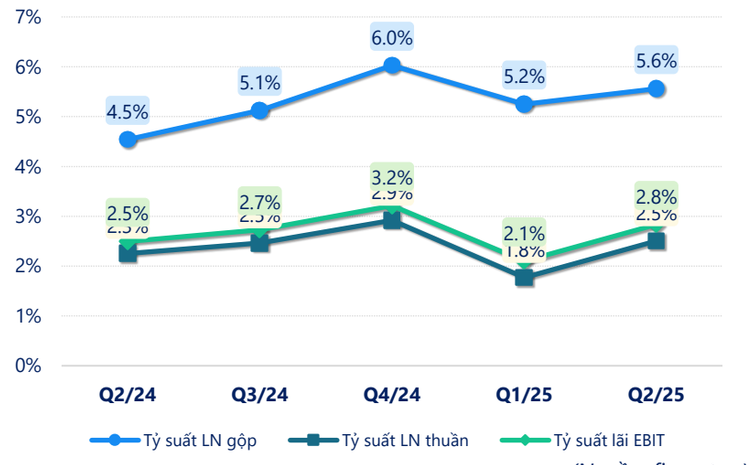
Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Kết quả kinh doanh



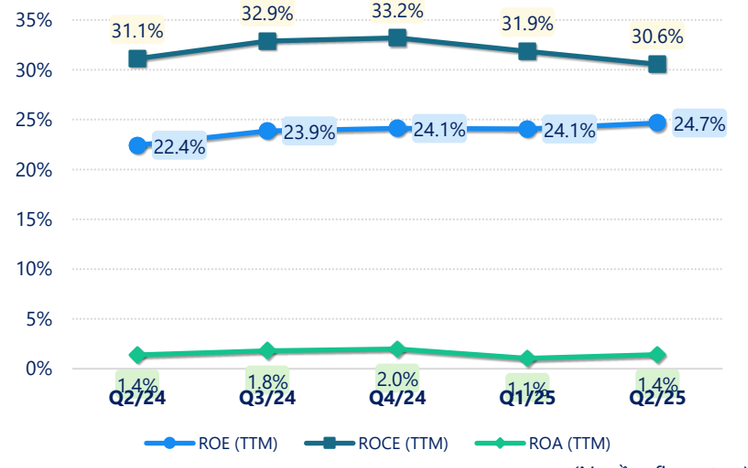
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



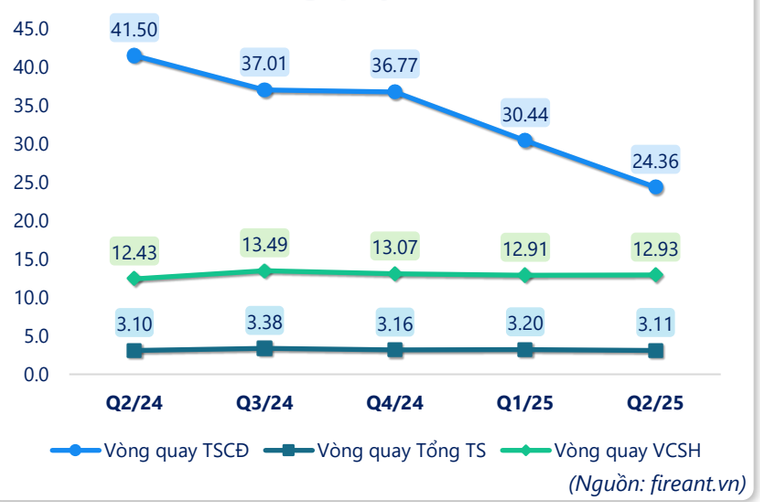
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



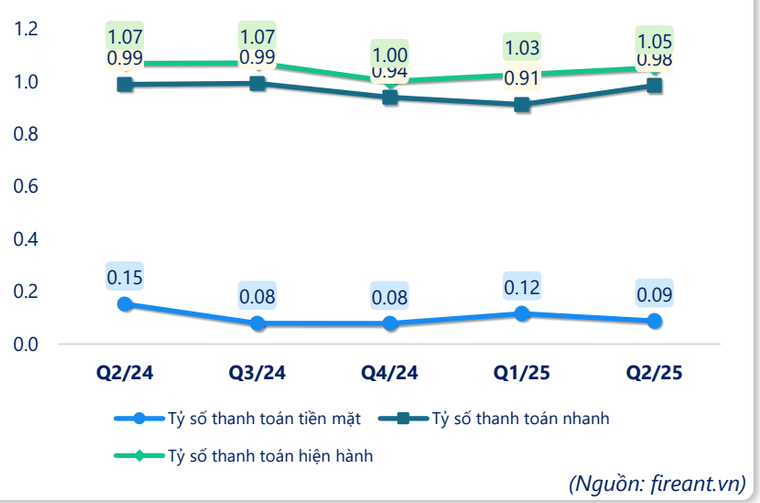
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



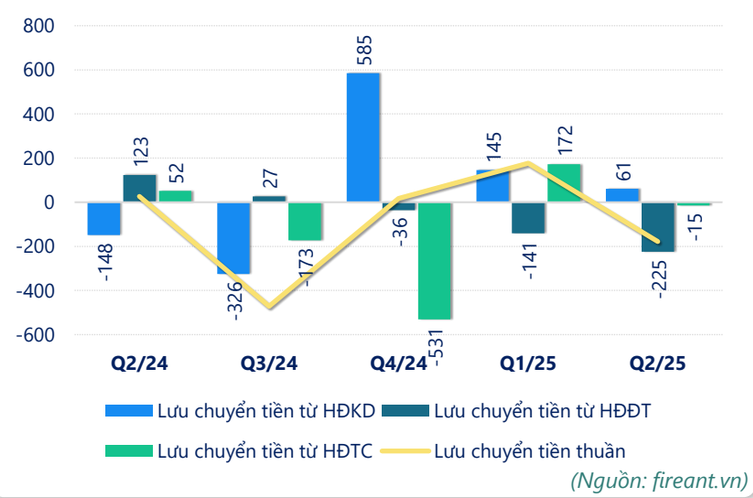
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,532**	**6,364**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,637	4,728	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	390	390	0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,571	1,430	9.8%
Phải thu ngắn hạn	1,983	2,157	-8.1%
Hàng tồn kho	297	279	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	397	472	-15.9%
Tài sản dài hạn	**1,895**	**1,635**	**15.9%**
Phải thu dài hạn	375	346	8.2%
Tài sản cố định	1,037	745	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.0	75.0	-22.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	30.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**426**	**439**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,856	4,775	1.7%
Nợ ngắn hạn	**4,412**	**4,676**	**-5.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,182	1,376	-14.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	578	661	-12.5%
Nợ dài hạn	445	99.0	349%
Vay và nợ thuê dài hạn	424	72.5	484%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,676**	**1,588**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,676**	**1,588**	**5.5%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4,945	5,430	5,707	5,042	4,981
Giá vốn hàng bán	4,720	5,152	5,363	4,777	4,704
Lợi nhuận gộp	225	278	344	265	277
Doanh thu HĐTC	21.7	19.1	19.3	18.3	22.7
Chi phí TC	13.9	14.7	16.6	18.4	16.5
Chi phí lãi vay	13.8	14.1	16.6	17.2	15.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	29.6	43.5	26.9	22.0
Chi phí QLDN	100.0	119	136	148	136
LN thuần từ HĐKD	111	134	167	89.3	125
Lợi nhuận khác	-1.87	0.06	0.15	-0.60	0.94
LN trước thuế	109	134	167	88.7	126
Lợi nhuận sau thuế	87.1	107	130	69.3	97.0
LNST của CĐ cty mẹ	87.1	107	130	69.3	97.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	-326	585	145	61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	123	26.9	-36.4	-141	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	51.6	-173	-531	172	-15.0
Tiền đầu kỳ	796	823	351	390	566
Lưu chuyển tiền thuần	**25.8**	**-471**	**17.2**	**177**	**-178**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.79	-0.93	0.20	0.05	1.39
Tiền cuối kỳ	823	351	368	566	390

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic